

Chương 1

Hoàn cảnh hiện tại và các khả năng trong tương lai

Từ tự do hóa đến các dòng vốn

Nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng nhanh với mức tăng trưởng trung bình 7,5% trong giai đoạn 1991-2007. Việt Nam đã thực sự chuyển đổi từ một nước nông nghiệp nghèo và lạc hậu, đóng cửa với thế giới, sản xuất công nghiệp chủ yếu là của các doanh nghiệp nhà nước và các hợp tác xã sang một nước tham gia vào hội nhập toàn cầu và đón nhận những nguồn đầu tư FDI và đầu tư tư nhân.

Tăng trưởng cao liên tục đã nâng Việt Nam lên một vị thế mới trên trường quốc tế. Trong năm 1990, Việt Nam vẫn còn nằm trong nhóm các nước nghèo nhất thế giới với mức GDP bình quân đầu người là 98\$ (số liệu ADB). Đến năm 2007, với mức GDP bình quân đầu người ước tính khoảng 833\$, Việt Nam đã nhanh chóng vượt tới nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp trên thế giới theo tiêu chuẩn của Ngân hàng thế giới¹. Trừ khi có một cú sốc bất ngờ, Việt Nam chắc chắn sẽ đạt được mục tiêu được chính thức đề ra là thoát khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp trước năm 2010. Xuất khẩu đã dịch chuyển từ sản phẩm sang các sản phẩm đã qua chế biến như điện tử, may mặc, giày dép. Nếu tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu trong những năm 1980 chỉ là 28%, thì đến năm 2007 con số này đã tăng lên 50%. Tăng trưởng nhanh và bền vững cũng đem lại nhiều thay đổi về xã hội, cả tích cực lẫn tiêu cực, như đời sống được nâng cao, sự Âu hóa, sự biến động về lao động, đô thị hóa, khoảng cách trong thu nhập, ô nhiễm, các vấn đề về giao thông và các vấn đề xã hội.

Cơ chế tăng trưởng của Việt Nam đã thay đổi một cách cơ bản từ giữa những năm 1990. Trước đó, tăng trưởng là nhờ những tác động của tự do hóa kinh tế trong nước. Hàng loạt sự cải tổ đã được tiến hành vào những năm 1980 và đầu những năm 1990, bao gồm cải tổ trong nông nghiệp, khởi đầu cho công cuộc *Đổi mới*, xóa bỏ chế độ phân phối, tự do hóa giá cả, chấp nhận các hoạt động kinh tế tư nhân và lần sóng cải tổ các doanh nghiệp nhà nước đầu tiên, tháo bỏ những ràng buộc đối với kinh tế tư nhân vốn bị cấm kỵ trước đây trong thời kỳ kinh tế tập trung. Sau năm 1995, tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu nhờ luồng vốn nước ngoài lớn đầu tư và chuyên về. Sau một hồi chững lại vào những năm 1998-1999, luồng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lại tăng mạnh, nhất là vào những năm đầu thế kỷ 21. Điều này khiến cho Việt Nam phải đối mặt với sự tăng trưởng quá nóng như bùng nổ trong lĩnh vực xây dựng và tiêu dùng, lạm phát, bong bóng trên thị trường bất động sản và chứng khoán.

Những số liệu thống kê về tăng trưởng được trình bày trong bảng 1-1. Tính đến giữa những năm 1990, hệ số ICOR của Việt Nam vẫn còn thấp và mức độ đóng góp của TFP đối với tăng trưởng còn cao. Điều này cho thấy tăng trưởng có được là nhờ nâng cao hiệu quả hoạt động

¹ Hàng năm Ngân hàng Thế giới tiến hành phân loại các quốc gia. Dựa trên các số liệu về GNI bình quân đầu người năm 2006 của Ngân hàng Thế giới các quốc gia được phân loại cụ thể như sau: các nước có thu nhập thấp (từ 905\$ trở xuống); các nước có mức thu nhập trung bình thấp (từ 906\$ đến 3.595\$); các nước có mức thu nhập trung bình cao (từ 3.596\$ đến 11.115\$) và các nước có mức thu nhập cao (từ 11.116\$ trở lên). Ngoài ra, Ngân hàng thế giới còn định nghĩa IDA-đối với các nước có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1.065\$ (sử dụng số liệu năm 2006) và không có khả năng tài chính để vay từ IBRD. Các khoản cho vay IDA thường có nhiều ưu đãi hơn trong khi các khoản vay IBRD thì không.

mà không cần đầu tư lớn². Trong giai đoạn sau, ICOR tăng và mức độ đóng góp của TFP trong tăng trưởng giảm trong khi sự đóng góp về vốn lại tăng đáng kể. Điều đó chứng tỏ tăng trưởng ở giai đoạn này chủ yếu nhờ đầu tư.

Bảng 1-1 Tóm tắt những thành tựu tăng trưởng

	Dân số (triệu)	GDP (Tỷ USD)	GDP đầu người (USD)	Quy mô kinh tế so với ASEAN4	Tăng GDP thực (%)	Tăng trưởng (%)			ICOR
						Vốn	Lao động	TFP	
1990	66,0	6,5	98	2,2%	5,1	6,6	43,9	49,5	3,31
1991	67,2	7,6	114	2,4%	5,8	8,4	16,9	74,7	2,92
1992	68,5	9,9	144	2,7%	8,7	13,0	14,5	72,5	2,23
1993	69,6	13,2	189	3,3%	8,1	41,5	21,6	36,9	3,25
1994	70,8	16,3	230	3,5%	8,8	39,0	18,5	42,5	3,14
1995	72,0	20,7	288	3,9%	9,5	39,9	16,2	43,9	3,12
1996	73,2	24,7	337	4,2%	9,3	36,4	1,5	62,1	3,34
1997	74,3	26,8	361	4,9%	8,2	54,9	16,0	29,1	3,80
1998	75,5	27,2	361	7,9%	5,8	64,1	18,6	17,3	5,59
1999	76,6	28,7	374	6,9%	4,8	62,2	17,4	20,4	6,59
2000	77,6	31,2	402	6,8%	6,8	47,4	13,8	38,8	4,80
2001	78,7	32,7	415	7,4%	6,9	59,9	20,6	19,4	4,89
2002	79,7	35,1	440	7,0%	7,1	44,2	27,7	28,2	5,01
2003	80,9	39,6	489	7,0%	7,3	72,1	43,7	-15,8	5,09
2004	82,0	45,4	554	7,2%	7,8	61,5	21,9	16,6	4,91
2005	83,1	52,9	637	7,6%	8,4	4,68
2006	84,2	60,9	723	7,2%	8,2	4,88
2007p	85,2	70,3	833	...	8,4

Nguồn: ADB *Key Indicators* (2007); GSO (cho ICOR); Trần Thọ Đạt, Nguyễn Quang Thắng và Chu Quang Khôi, “Nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 1986-2004”, Trường đại học Kinh tế quốc dân (2005).

Mô hình tăng trưởng Đông Á

Đối với các nước đi sau, sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế là không thể tách rời. Quá trình phát triển ngày nay có điểm chung là luồng chảy vào liên tục của các sản phẩm nước ngoài, các ý tưởng của bên ngoài, các công nghệ bên ngoài và các hệ thống bên ngoài. Để tăng cường nội lực và khuyến khích tăng trưởng, các yếu tố bên ngoài cần được tiếp thu một cách có chọn lựa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với hoàn cảnh trong nước. Chính sách hội nhập và chính sách phát triển cần phải được kết hợp và do chính phủ quản lý, không nên phó mặc thị trường hay các tổ chức nước ngoài, nhằm giảm thiểu các rủi ro về xã hội và kinh tế vĩ mô.

Mối liên hệ giữa phát triển và hội nhập ở khu vực Đông Á rất đặc biệt. Tăng trưởng có được chính là nhờ sự tồn tại của khu vực Đông Á với tư cách là một sân chơi cho các thành viên trong khu vực giao lưu về kinh tế. Từng nước từng nước một, mặc dù mỗi nước ở các giai đoạn phát triển khác nhau, nhưng đều bắt đầu sự tăng trưởng kinh tế thông qua việc tham gia vào mạng lưới sản xuất năng động của khu vực được kết nối bởi các công ty tư nhân. Trong lĩnh vực thương mại và đầu tư, phân chia lao động quốc tế với thứ tự và cơ cấu rõ ràng đã

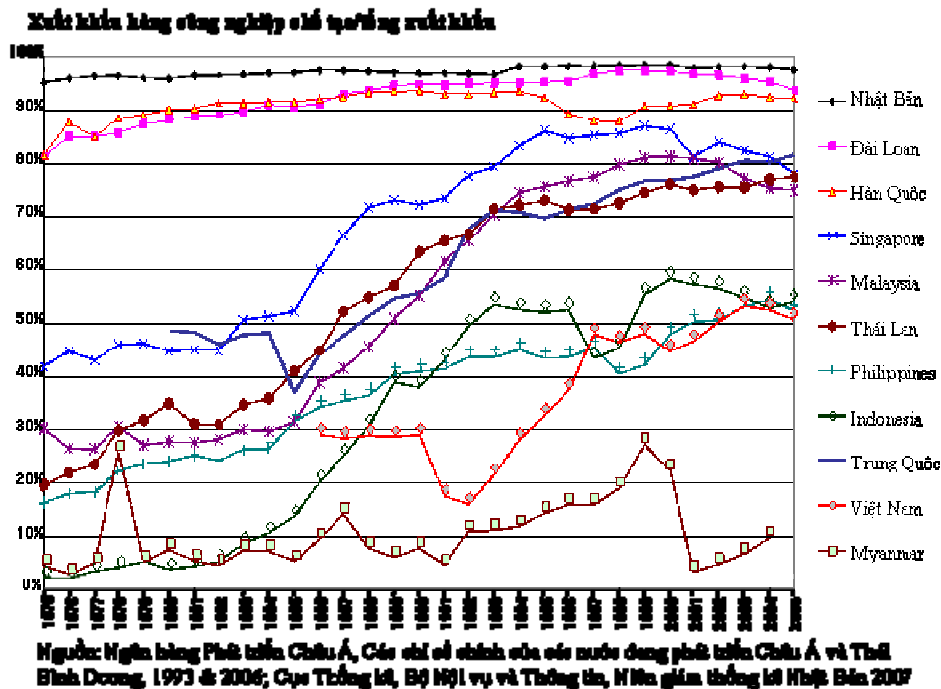
² ICOR được tính như sau tỷ lệ đầu tư (I/Y) chia cho (Y/Y). ICOR càng cao, càng cần nhiều vốn cho tăng trưởng (ví dụ trong trường hợp đầu tư không hiệu quả). TFP là một khái niệm rộng hơn của năng suất được tính dựa trên phần tăng trưởng còn lại sau khi tính toán các tác động của việc tăng các yếu tố đầu vào như lao động và vốn.

hình thành trong khu vực. Công nghiệp hóa đã được tiến hành cả trên bề rộng địa lý lẫn chiều sâu cơ cấu trong phạm vi mỗi nước. Khái niệm *đàn sếu bay* là chỉ sự phát triển về mặt cung có tính chất hệ thống này³. Để hiểu được cơ chế này, việc đánh giá các chính sách của từng nước là chưa đủ; mà cần phải phân tích cả khu vực Đông Á một cách tổng thể với cơ cấu sản xuất, thương mại trong khu vực và các dòng đầu tư.

Đối với các nước Đông Á, sự phát triển đồng nghĩa với việc tham gia vào mạng lưới sản xuất của khu vực và trở thành một mắt xích quan trọng và năng động trong mạng lưới đó. Mỗi nước đều chịu của các nước đi trước cũng như những nước theo sau. Chính điều này sẽ thúc đẩy quốc gia đó phải tiếp tục tiến cao hơn trên nấc thang của sự phát triển. Động lực chính của các quốc gia này là ham muốn làm giàu và theo đuổi niềm tự tôn dân tộc trong bối cảnh cạnh tranh trong khu vực, chứ không phải là những ma trận chính sách mà các tổ chức quốc tế vẫn nhắc tới.

Hình 1-1 mô phỏng mô hình đàn sếu bay của Đông Á dựa trên tỷ lệ của hàng hóa công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Các nước dẫn đầu là Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đã xuất khẩu các hàng hóa đã qua chế biến từ rất lâu. Nhóm các nước thứ hai là Singapore, Malaysia, Thái Lan và đặc biệt là Trung Quốc, cũng đang đuổi theo rất nhanh. Nhóm thứ ba là nhóm các nước như Indonesia, Philippines và Việt Nam. Ngược lại, Myanmar và các nền kinh tế không nhắc đến ở đây như Cam pu chia, Lào và Bắc Triều Tiên vẫn chưa tham gia vào quá trình chạy đua phát triển kinh tế.

Hình 1-1 Xuất khẩu hàng hóa công nghiệp



³ Một số người cho rằng mô hình đàn sếu bay không còn tồn tại nữa khi các nước đi sau bắt kịp các nước đi trước và khi các hàng hóa “công nghệ cao” được sản xuất ra ở các nước có thu nhập thấp. Tuy nhiên, nếu hiểu khái niệm này một cách linh hoạt hơn và cho phép có những thay đổi trong khả năng cạnh tranh tương đối và phân bố sản xuất, thì vẫn có thể tồn tại một trình tự và cơ cấu rõ ràng. Thực tế ở Đông Á hoàn toàn không giống như những chuyển bay biểu diễn tình cờ.

Các ngành công nghiệp dần dần dịch chuyển từ các nước đi trước trong nhóm đầu sang các nước nhóm hai rồi sang các nước nhóm ba v.v. Vì sự chuyển dịch công nghiệp này chủ yếu thông qua FDI, nên các nước muốn tăng cường vị thế của mình cần phải tìm cách để thu hút được nhiều FDI. Các tập đoàn của Nhật Bản là kỹ sư trưởng trong mạng lưới sản xuất ở Đông Á, cùng với các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ và Châu Âu. Mạng lưới kinh doanh rộng hơn với sự tham gia của Hồng Kông, Đài Loan, Hoa Kỳ và những công ty lớn của Hàn Quốc (thường được gọi là những *chaebols*) đã tiếp thêm sinh lực cho cả khu vực. Từ những năm 1990, sự nổi lên của Trung Quốc trong vai trò một nước sản xuất và đầu tư đã trở thành một yếu tố quan trọng. Không có khu vực phát triển nào có sự phụ thuộc lẫn nhau một cách năng động và có cơ cấu như ở Đông Á.

Việt Nam là nước tham gia sau cùng trong mạng lưới sản xuất Đông Á. Trong vòng 15 năm trở lại đây, kinh tế Việt Nam đã phát triển một cách ngoạn mục. Việt Nam đã có những bước đi quả quyết trong hội nhập khu vực và toàn cầu, nhận được một lượng lớn FDI và ODA, tự do hóa thương mại và đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh đồng thời tiến hành cải tổ hệ thống quản lý. Mặc dù có nhiều thành tựu đáng kể, Việt Nam vẫn còn giữ một vị trí rất khiêm tốn cả về quy mô và trình độ công nghệ.

Trong những năm tới, công nghiệp hóa theo kiểu đuổi kịp các nước đi trước ở khu vực Đông Á, như đã được đề cập đến ở trên, sẽ vẫn còn tiếp tục có thể áp dụng đối với Việt Nam. Việt Nam cần phải vượt qua được những thách thức mà các nước NIEs châu Á khác như (Singapore, Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc) đã từng phải đối mặt trước đây và các nước ASEAN4 (Malaysia, Thái Lan, Indonesia, và Philippines) đã vượt qua trước đó. Để vượt qua được những thách thức sẽ được đề cập chi tiết ở bên dưới, Việt Nam phải trở thành một mắt xích trong chuỗi giá trị gia tăng của Đông Á và của chuỗi cung cấp.

Tránh bẫy thu nhập trung bình

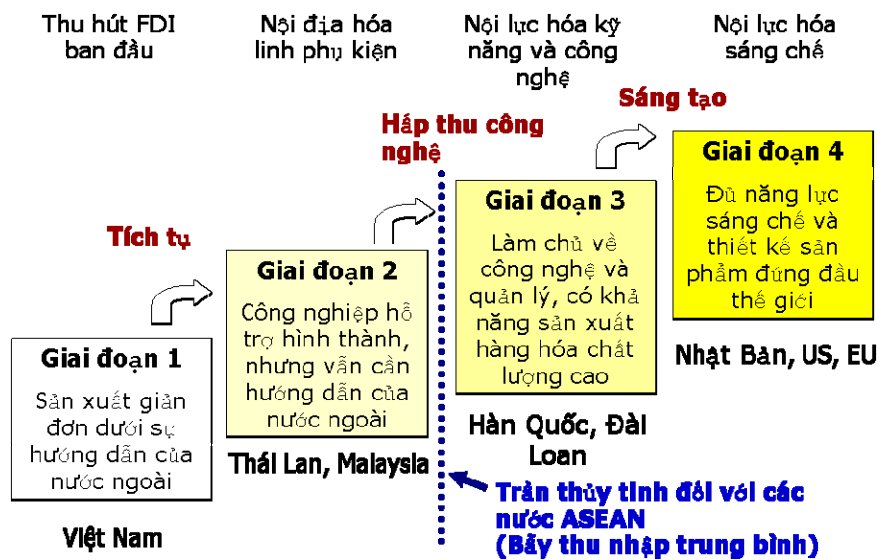
Công nghiệp hóa ở các nước đi sau thường bắt đầu bằng lắp ráp đơn giản hoặc gia công các sản phẩm công nghiệp nhẹ cho xuất khẩu như thực phẩm, hàng thủ công, may mặc, giày dép. Các sản phẩm điện tử và các linh kiện cũng có thể được sản xuất theo phương thức này. Trong giai đoạn đầu, thiết kế, công nghệ, sản xuất và marketing thường do người nước ngoài phụ trách, các nguyên liệu chính và các linh kiện được nhập khẩu, đóng góp của quốc gia chỉ là lao động giản đơn. Trong khi việc sản xuất như vậy có thể giải quyết được công ăn việc làm và gia tăng thu nhập cho người nghèo thì việc tạo ra các giá trị trong nước là rất nhỏ và phần lớn giá trị gia tăng vẫn là từ bên ngoài. Công nghiệp hóa ở Việt Nam đến nay về cơ bản vẫn diễn ra như vậy.

Trong giai đoạn hai, khi FDI tăng lên và sản xuất mở rộng, việc cung cấp các linh kiện trong nước bắt đầu tăng lên. Điều này được nhận biết một phần khi các nhà cung cấp FDI đến Việt Nam nhiều hơn và một phần ở sự xuất hiện của các nhà cung cấp linh kiện trong nước. Khi việc cung cấp linh kiện trong nước tăng lên và các chất lượng linh kiện được cải thiện, các ngành công nghiệp lắp ráp có thể tăng cường khả năng cạnh tranh và được mở rộng hơn. Một vòng khép kín giữa các nhà lắp ráp và cung cấp được hình thành. Đây là giai đoạn các ngành công nghiệp tập trung phát triển về *số lượng* thông qua việc tăng lượng đầu vào cho sản xuất từ các nguồn trong nước. Giá trị gia tăng nội địa được hình thành, nhưng sản xuất về cơ bản vẫn còn chịu sự quản lý và hướng dẫn của nước ngoài. Thái Lan và Malaysia đã đạt đến giai đoạn này.

Thách thức tiếp theo là phải nội lực hóa các kỹ năng và kiến thức thông qua việc tích lũy vốn nhân lực công nghiệp. Lao động địa phương cần phải thay thế các lao động nước ngoài ở tất cả các lĩnh vực của sản xuất, bao gồm cả quản lý, công nghệ, thiết kế, linh phụ kiện, điều hành nhà máy, hậu cần và marketing. Khi sự phụ thuộc vào nước ngoài giảm, các giá trị nội địa sẽ được tạo ra và lớn dần và nền kinh tế sẽ chuyển sang thành nền kinh tế sản xuất năng động trên toàn cầu. Hàn Quốc và Đài Loan là những nền kinh tế như vậy.

Giai đoạn cuối cùng, các nước tự trang bị cho mình những khả năng tạo ra sản phẩm mới ngoài khả năng sản xuất ra những sản phẩm đã có với chất lượng cao, chi phí thấp. Họ trở thành những nước tiên phong trên thế giới và dẫn đầu xu thế thị trường. Nhật Bản và Hoa Kỳ và một số quốc gia ở Châu Âu là những nước công nghiệp tiên phong như vậy.

Hình 1-2 Các giai đoạn phát triển công nghiệp hóa



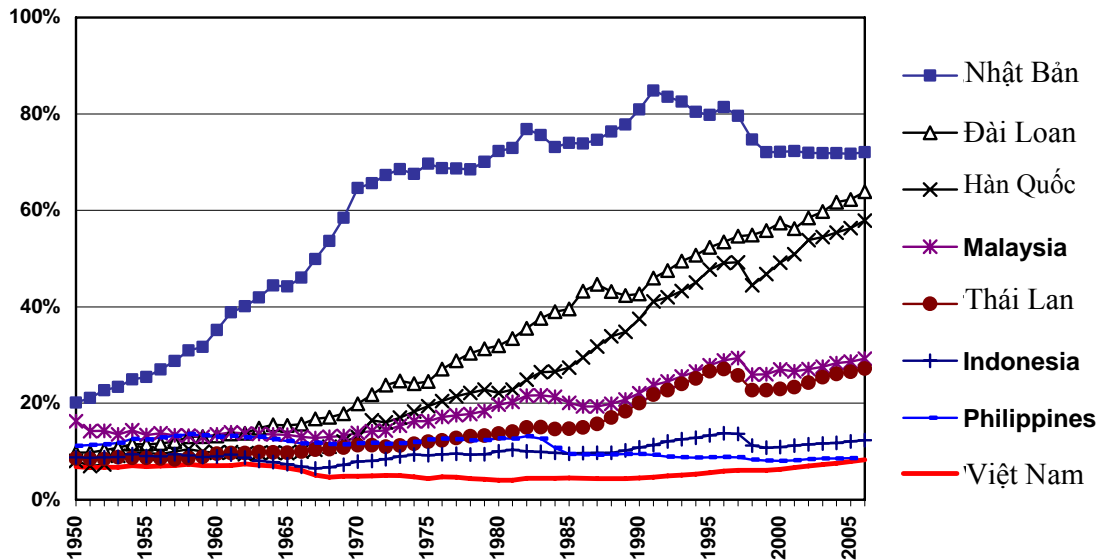
Tuy nhiên, không có gì đảm bảo rằng tất cả các nước đều đạt được các nấc phát triển như trên. Rất nhiều nước nhận được quá ít FDI đã không thể tham gia vào bước đầu tiên. Thậm chí ngay cả khi đã vượt qua được bước đầu tiên thì việc bước thêm lên những nấc phát triển cao hơn cũng rất khó khăn. Nhóm các nước khác cũng đang bị mắc lại ở nhóm hai vì không thể nâng cấp được vốn nhân lực. Cần phải chú ý rằng chưa có nước ASEAN nào, kể cả Thái Lan và Malaysia, thành công được trong việc phá vỡ được “trần thủy tinh” trong sản xuất ngăn cách giữa nhóm hai và nhóm ba. Đa số các nước châu Mỹ La Tinh cũng bị nghẽn lại ở mức thu nhập trung bình mặc dù họ đã là các nước có mức thu nhập trung bình từ đầu thế kỷ 19. Các nước bị mắc lại trong cái bẫy thu nhập trung bình vẫn tiếp tục chỉ dừng lại ở mức công nghiệp hóa trung bình và không thể trở thành các nước có thu nhập cao.

Bắt đầu từ khởi điểm rất thấp, Việt Nam hiện nay đang ở bước đầu tiên của quá trình công nghiệp hóa và đang cố gắng đạt được bước thứ hai. Luồng đầu tư FDI lớn, yếu tố cần thiết để có được sự thay đổi này, đã có. Các nước ASEAN láng giềng khác thậm chí còn đang lo lắng vì để tuột mất FDI sang cho Việt Nam. Trong khi mục tiêu ngắn hạn của Việt Nam là đạt được sự mở rộng về công nghiệp cơ bản, Việt Nam cũng cần phải chuẩn bị chu đáo để không bị vướng phải cái bẫy thu nhập trung bình trong tương lai. Để làm được như vậy, các chính sách với mục tiêu đề ra chuẩn xác để nâng cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp chính là vấn đề mấu chốt.

Nếu không phá vỡ được trần thủy tinh thì mức thu nhập trung bình có thể đạt được nhưng thu nhập cao thì không thể. Hình 1-3 sẽ cho thấy thu nhập thực tế bình quân đầu người của các nước Đông Á so sánh với mức thu nhập của Hoa Kỳ. Cho đến giữa những năm 1960, các nền kinh tế này (trừ Nhật Bản), không cho thấy dấu hiệu nào của việc đuổi theo kịp các nước đi trước. Tuy nhiên, Đài Loan và Hàn Quốc, cũng có xuất phát điểm thấp, đã bứt phá được vào những năm 1960 và đã cải thiện được đáng kể mức thu nhập. Trong khi đó, việc theo kịp các nước đi trước của Malaysia và Thái Lan lại không ấn tượng bằng, và Indonesia và Philippines thất bại trong việc cải thiện vị thế của mình. Dĩ nhiên trong biểu đồ này cũng còn có những tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính và suy thoái.

Hình 1-3 Tốc độ đuổi kịp các nước đi trước

(Phần trăm thu nhập thực tế của Hoa Kỳ)



Nguồn: Angus Maddison, *The World Economy: A Millennium Perspective*, OECD Development Centre, 2001; Ngân hàng trung ương cộng hòa nhân dân Trung Hoa; và IMF *International Financial Statistics* (cập nhật 1998-2006).

Chú ý: Thu nhập thực tế bình quân đầu người so sánh với Hoa Kỳ được tính bằng đồng đô la Geary-Khamis quốc tế 1990.

Những đặc điểm riêng của Việt Nam

Chiến lược phát triển của Việt Nam không thể giống với bất kỳ nước ASEAN nào, thậm chí ngay cả khi các bài học quốc tế là hữu ích. Việt Nam cần phải tìm ra một hướng đi phù hợp nhất với hoàn cảnh của mình. Những đặc điểm riêng của Việt Nam rất nhiều, nhưng những đặc điểm sau đây cần được đặc biệt chú ý khi tăng cường những lợi thế cạnh tranh tương đối của mình.

Trước tiên, không như các nước ASEAN4, sự hội nhập quốc tế của Việt Nam cần được thực hiện nhanh hơn, và cần phải tiến hành ngay ở giai đoạn phát triển đầu tiên. Điều này có nghĩa là chiến lược thu hút một lượng lớn đầu tư FDI trong khi dỡ bỏ các rào cản về thương mại một cách từ từ trong vài thập kỷ qua sẽ không còn hữu ích đối với Việt Nam.

Thứ hai, sự năng động trong lĩnh vực công nghiệp của Việt Nam hiện nay chủ yếu là do đầu tư tư nhân và tiêu dùng tư nhân. Nhu cầu tư nhân rất mạnh là do có các luồng tiền từ bên ngoài chảy vào – kiều hối, tiền công nhân lao động chuyên về, FDI, ODA, du lịch, đầu tư an ninh- và tiếp tục được khuyến khích bởi việc chi tiêu công cộng cho cơ sở hạ tầng. Nền kinh tế Việt Nam đang bùng nổ và thậm chí còn quá nóng.

Thứ ba, các nhà đầu tư nước ngoài đang bị thu hút bởi các lợi thế mà Việt Nam có được như vị trí tốt, lao động tốt, không phải do chính sách tạo nên. Việt Nam may mắn nằm ở vị trí trung tâm của Đông Á với đường bờ biển dài. Hơn nữa, lao động Việt Nam lại rất khéo léo, và siêng năng nếu được hướng dẫn về quản lý và đào tạo về kỹ thuật. Những lợi thế này chính là những yếu tố cơ bản làm nên khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong tương lai, nhưng hiện tại vẫn chưa được chú trọng phát triển.

Thứ tư, về mặt tiêu cực, các chính sách và các thể chế của Việt Nam còn yếu kém không chỉ theo tiêu chuẩn của các nước phát triển Đông Á mà thậm chí cả tiêu chuẩn chung của các nước đang phát triển. Sự cải thiện về chính sách và thể chế không phải là nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng cao của Việt Nam hiện nay. Điều này là thực tế cho dù chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong hai thập kỷ qua. Nếu Việt Nam mong muốn đạt được tăng trưởng cao, thì khung chính sách cần phải được cải tổ thậm chí nhiều hơn nữa để không còn là trở ngại cho quá trình phát triển⁴.

Những đặc điểm này cần được phản ánh đầy đủ trong quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam nhằm phá vỡ được trần thủy tinh, đuổi kịp một cách ổn định các nước có mức thu nhập cao, đối mặt với thách thức từ Trung Quốc, và đạt được mục tiêu quốc gia về công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trước năm 2020.

⁴ Tạp chí *Môi trường đầu tư của Việt Nam 2006 (Vietnam's Investment Climate 2006)* của JBIC, một cuốn sổ tay của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản xem xét về môi trường đầu tư của Việt Nam, đã liệt kê những thế mạnh sau: (i) lao động tốt, (ii) chính sách ổn định, (iii) môi trường FDI cải thiện nhanh, (iv) vị trí tốt trong khu vực Đông Á, và (v) dân số đông; trong khi đó những điểm yếu là (i) chính sách và hệ thống luật không ổn định, (ii) cơ sở hạ tầng yếu, (iii) hoạt động kinh doanh không qui củ, (iv) tham nhũng, (v) thiếu công nghiệp hỗ trợ, (vi) thiếu kỹ sư giỏi và quản lý ở cấp trung, và (vii) những tác động tiêu cực có thể của quá trình hội nhập.

